

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2019/DS-ST
Ngày: 18-10-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

2. Ông Bùi Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2019/QĐXX-DS ngày 10 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2019/QĐST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1969 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp Hòa L 2, TT An Ch, huyện Châu Th, tỉnh An Giang

Bị đơn: Ông Phan Thanh V (Phan Thanh V), sinh năm 1973

Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976

Nơi cư trú: Ấp Bình A 1, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Giang

(Ông V(V), bà Th vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

Ngày 27/6/2018 ông V, bà Th có hỏi vay của ông số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Mục đích để sang tên giấy tờ đất của bà Thu, ông Vũ. Khi vay ông Vũ, bà Th làm biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 27/6/2018 có ký tên và ghi

họ tên vào biên nhận nợ. Nội dung tờ biên nhận không ghi thời gian trả nợ và lãi suất; Nhưng giữa ông với ông Vũ, bà Ththỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 4-5%/01 tháng và thời gian trả nợ khoảng 10 ngày. Khi đến hạn trả số tiền vốn và lãi phía ông Vũ(V), bà Thkhông thực hiện, ông nhiều lần yêu cầu ông V, bà Th trả nợ nhưng ông V(V), bà Th né tránh

Nay ông yêu cầu ông V(V), bà Th có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền vốn là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định pháp luật từ 27/6/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử

* Trong quá trình tố tụng và tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Vợ chồng bà xác nhận vào tháng 6 năm 2018 có hỏi vay của ông Tsố tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), mục đích đáo hạn ngân hàng. Khi vay bà và chồng là ông V(V) có làm biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 27/6/2018 có ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ. Nội dung biên nhận không ghi thời gian trả nợ và lãi suất. Nhưng có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 2.500.000đ/01 ngày, và sau 10 ngày khi đáo hạn được ngân hàng sẽ trả nợ cho ông Tâm.

Đến tháng 10/2018 sau khi nhận tiền hơn 03 tháng bà đã mang tiền đến nhà trả nợ cho ông Tsố tiền trên, nhưng chỉ trả số tiền vốn là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), không có khả năng trả lãi suất; Do đó ông Tkhông giao lại biên nhận nợ ngày 27/6/2018 cho vợ chồng bà. Nay ông Tyêu cầu khởi kiện vợ chồng bà số tiền trên, bà không đồng ý vì đây là tiền lãi không phải tiền vốn. Bà xin giảm số tiền lãi suất, để bà và ông Vũ(V) có khả năng trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ông Phan Thanh Vũ(V) ngày 16/8/2019 ông Vũ(V) trình bày: Ông xác nhận có nợ ông Tsố tiền trên, chữ ký và chữ viết biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 27/6/2018 là do ông viết và ký tên. Sau khi vay đến tháng 10 năm 2018 (khoảng 04 tháng), vợ chồng ông đến nhà ông Tđể trả số tiền vốn 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), do không trả số tiền lãi suất nên ông Tkhông trả lại biên nhận nợ cho vợ chồng ông. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông Tông không đồng ý, vì đây là số tiền lãi suất, không phải tiền vốn.

* Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: rút lại yêu cầu khởi kiện về lãi suất, chỉ yêu cầu ông V(V) bà Thcó trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)

- Bị đơn ông V(V), bà Thvắng mặt tại phiên tòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

+ Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Đồng thời buộc ông V(V), bà Th phải có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm trả cho ông

Nguyễn Thành Tsố tiền vốn vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Xét về hình thức giao dịch dân sự giữa ông Nguyễn Thành T với ông Phan Thanh V (V), bà Nguyễn Thị Th là hợp đồng vay tài sản quy định của pháp luật tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Ông T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Phan Thanh V(V), bà Nguyễn Thị Th hiện có đăng ký hộ khẩu tại tổ 28, ấp Bình An 1, xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về xác định mối quan hệ giữa ông V (V), bà Thu: Căn cứ trích lục bản sao kết hôn số 767/TLKH-BS ngày 15/10/2019 của UBND xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Giang đăng ký kết hôn số 40 ngày 25/4/2003 việc đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và cũng phù hợp với Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực từ 01/01/2015, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông V(V), bà Th là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

1.3 Về sự có mặt của đương sự: Các thủ tục tố tụng của Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông V(V), bà Th đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng đồng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông Vũ(V) và bà Thu

[2] Về nội dung tranh chấp:

Giữa ông Nguyễn Thành T với ông Phan Thanh V(V), bà Nguyễn Thị Th có xác lập hợp đồng vay tài sản có thời hạn căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và chứng cứ kèm theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 27/6/2018. Đồng thời phía bị đơn ông V(V), bà Th xác nhận có hỏi vay tiền của ông T. Chữ ký và chữ viết trong tờ biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 27/6/2018 là do ông V(V), bà Th ký tên và ghi họ tên. Nội dung biên nhận nợ không thỏa thuận thời gian trả nợ và lãi suất, nhưng các bên đương sự có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất và thời gian trả nợ là sau 10 ngày kể từ ngày viết biên nhận nợ trên. Sau khi vay tiền khoảng 03 tháng (khoảng tháng 10 năm 2018) ông V(V), bà Th đến nhà ông T để thanh toán số tiền vốn 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) do không có khả năng trả số tiền lãi suất theo thỏa thuận là 2.500.000đ/01 ngày và tin tưởng nhau nên ông Vũ(V), bà Th không nhận lại biên nhận kiêm thỏa

thuận vay vốn ngày 27/6/2018; Lời trình bày đồng bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, nguyên đơn căn cứ vào biên nhận nợ trên để yêu cầu nghĩa vụ thanh toán số nợ là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), rút lại yêu cầu khởi kiện về lãi suất.

Trong quá trình tố tụng Tòa án tiến hành Ththập chứng cứ như: Thông báo đối chất giữa các đương sự với nhau để làm rõ số tiền còn nợ tại biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 27/6/2018 là tiền vốn hay số tiền lãi suất. Tại biên bản đối chất ngày 15/5/2019, bà Th xác định bà không có chứng cứ gì chứng minh được số tiền tại biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 27/6/2018 số tiền lãi. Đồng thời, khi bà và ông V (V) đến nhà ông T để trả số tiền vốn không có ai chứng kiến. Riêng ông V (V) không có mặt tại phiên đối chất. Tuy nhiên, Tòa án tiến hành lấy lời khai ông V (V) ngày 16/8/2019, ông V (V) cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của ông và bà Thu. Ngoài ra, Tòa án cũng ban hành quyết định số 22/2019/QĐ-CCTLCC ngày 26/4/2019, hết thời hạn cung cấp chứng cứ ông Vũ(V), bà Th cũng không có văn bản ghi rõ lý do của việc không cung cấp được tài liệu chứng cứ. Cũng không có văn bản yêu cầu Tòa án hỗ trợ cho việc Ththập chứng cứ trong trường hợp ông bà không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án. Ông V (V), bà Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ và cũng không chứng minh được lời trình bày của ông bà có căn cứ để HĐXX xem xét. Việc trả số tiền vốn tại nhà nguyên đơn không có ai chứng kiến, cũng không làm giấy tờ gì chứng minh cho việc trả số tiền vốn 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Ngoài những lời khai nại trên, ông bà cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Phía nguyên đơn, ông T không thừa nhận việc ông V (V), bà Th có đến nhà ông để trả số tiền vốn 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Do đó, đối với lời trình bày của ông V, bà Th không có cơ sở để HĐXX không xem xét.

Hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự 2015, ông Vũ(V), bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Nên phải có nghĩa vụ trả vốn, lãi theo quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, ông Trút lại yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi suất, việc rút lại yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 5 của BLTTDS nên được HĐXX xem xét theo quy định tại Điều 244, Điều 217 BLTTDS 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về lãi suất

Từ những phân tích và nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 463 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó ông V(V), bà Th phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền vốn vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

- Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp được quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

- Đồng bị đơn phải chịu án phí đối với khoản tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là $300.000.000đ \times 5\% = 15.000.000đ$ (Mười lăm triệu đồng) được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

[4] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

- Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T đối với ông Phan Thanh V (V), bà Nguyễn Thị Th

Buộc ông Phan Thanh V (V), bà Nguyễn Thị Th có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền vốn vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thành T được nhận lại số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai Tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013934 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Phan Thanh V (V), bà Nguyễn Thị Th phải có trách nhiệm liên đới chịu số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Quyền kháng cáo*: Ông Nguyễn Thành T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/10/2019); Riêng ông Phan Thanh V (V), bà Nguyễn Thị Th có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. *Về nghĩa vụ thi hành án*: Đối với trường hợp khoản tiền phải Th nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành

án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang